



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép/Quyết định
Thành lập và Hoạt động

Số 111/GP-NHNN
Số 02/QĐ-TTGSNH2
Số 84/QĐ-TTGSNH2

ngày 9 tháng 11 năm 2018
ngày 3 tháng 1 năm 2025
ngày 19 tháng 2 năm 2025

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Giấy phép Đăng ký
Kinh doanh

Số 0301103908

ngày 13 tháng 1 năm 1992

Giấy phép đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 12 năm 2022. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Công Minh
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm

Chủ tịch
Thành viên
(đã có đơn xin từ nhiệm
ngày 12 tháng 6 năm 2025)

Ông Phạm Văn Phong
Ông Nguyễn Xuân Vũ
Ông Phan Đình Tuệ
Ông Vương Công Đức
Bà Phạm Thị Thu Hằng

Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Triết
Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Lâm Văn Kiệt
Bà Hà Quỳnh Anh

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Nhung	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 5 năm 2025)
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
	Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
	Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Thanh Nhung	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 5 năm 2025)
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
Trụ sở chính	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 98 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Nhung
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 98.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó mô tả chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”). Ngân hàng đã ghi nhận, đo lường và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các kiến nghị được đề cập tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

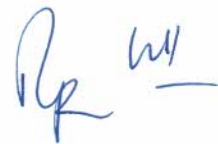
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00525-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đăng Phương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2254-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

		Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	7.972.151	7.948.136
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	14.952.692	15.773.101
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	105.446.187	92.252.625
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		100.281.187	80.560.581
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.165.000	11.692.044
VI	Cho vay khách hàng		564.423.530	518.699.691
1	Cho vay khách hàng	8	574.365.962	526.765.206
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(9.942.432)	(8.065.515)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	84.035.468	85.638.228
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		19.616.353	23.545.019
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		76.133.976	75.363.197
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.714.861)	(13.269.988)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.653.496	3.614.879
1	Đầu tư vào công ty con		4.093.172	4.093.172
4	Đầu tư dài hạn khác		96.642	96.642
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(536.318)	(574.935)
X	Tài sản cố định		7.007.542	7.133.243
1	Tài sản cố định hữu hình	12	4.115.491	4.194.528
a	Nguyên giá		8.569.271	8.374.796
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.453.780)	(4.180.268)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.892.051	2.938.715
a	Nguyên giá		4.946.385	4.894.890
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.054.334)	(1.956.175)
XII	Tài sản Có khác	14	12.467.154	9.983.218
1	Các khoản phải thu	14(a)	8.200.766	6.342.011
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	4.665.313	5.200.168
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		615.134	615.134
4	Tài sản Có khác	14(c)	2.496.914	1.334.781
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(3.510.973)	(3.508.876)
TỔNG TÀI SẢN			799.958.220	741.043.121

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	5.246.934	54.255
1	Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		5.246.934	54.255
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	62.004.755	71.580.613
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		59.533.253	62.476.969
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.471.502	9.103.644
III	Tiền gửi của khách hàng	17	618.228.020	561.741.401
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	28.358	54.007
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	36.558.656	36.753.523
VII	Các khoản nợ khác	19	18.952.417	16.768.792
1	Các khoản lãi, phí phải trả		9.240.040	8.364.228
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		9.712.377	8.404.564
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		741.019.140	686.952.591
VIII	Vốn chủ sở hữu	21		
1	Vốn		20.601.582	20.601.582
a	Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
e	Vốn khác		653	653
2	Các quỹ		7.561.632	5.658.573
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		232.183	118.046
5	Lợi nhuận chưa phân phối		30.543.683	27.712.329
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.939.080	54.090.530
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		799.958.220	741.043.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/6/2025 31/12/2024
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1	Bảo lãnh vay vốn	33	137.993	136.601
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	81.624.450	96.982.516
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		1.244.401	2.872.223
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		933.065	1.060.117
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		79.446.984	93.050.176
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	7.994.072	7.781.071
5	Bảo lãnh khác	33	13.135.841	12.004.614
6	Các cam kết khác	33	202.162	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	31.769.964	31.648.837
8	Nợ khó đòi đã xử lý	35	9.767.601	8.851.468
9	Tài sản và chứng từ khác	36	80.511.897	78.459.452

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập

Lê Thị Huyền
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thanh Nhung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	27.044.057	24.444.477
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(13.872.072)	(12.651.589)
I	Thu nhập lãi thuần		13.171.985	11.792.888
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.986.551	2.687.925
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(1.494.988)	(1.595.375)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.491.563	1.092.550
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	485.473	586.997
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	3.106	39.179
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	255.781	137.189
6	Chi phí hoạt động khác	27	(334.497)	(82.390)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	(78.716)	54.799
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	9.415	-
VIII	Chi phí hoạt động	29	(6.784.378)	(7.294.489)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.298.448	6.271.924
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(950.121)	(1.253.227)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		7.348.327	5.018.697

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025	30/6/2024
		Triệu VND	Triệu VND
Thuyết minh			
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	7.348.327	5.018.697
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.511.383)	(1.005.935)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.511.383)	(1.005.935)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.836.944	4.012.762

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập



Lê Thị Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thanh Nhung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2025 30/6/2024
Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	28.032.542	24.807.073
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.008.316)	(15.906.196)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.491.563	1.092.550
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	340.487	796.060
05	(Chi phí khác đã chi)/thu nhập khác nhận được	(199.524)	653
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	74.990	52.864
07	Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý	(7.359.612)	(6.097.148)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.934.425)	(1.444.930)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		7.437.705	3.300.926
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(41.279.565)	(21.544.043)
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6.527.044	(285.000)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.858.957	(11.162.366)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(25.648)	(229.640)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(47.600.756)	(33.280.715)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(628.331)	(17.787)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(2.410.831)	23.431.465
Những thay đổi về công nợ hoạt động		56.825.117	45.174.672
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.192.679	2.815.634
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	(9.485.685)	14.488.230
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	56.486.619	38.023.569
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.690.666	11.130.167
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.287.098	(20.840.144)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(346.260)	(442.784)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	22.983.257	26.931.555

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2025 30/6/2024
Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(378.369) (403.139)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	81.305 547
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	- 372
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	9.415 -
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(287.649) (402.220)
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	390.179 -
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(4.275.712) (2.267.689)
04	Cổ tức trả cho cổ đông	- (2)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.885.533) (2.267.691)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	18.810.075 24.261.644
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	104.281.818 68.576.970
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	114.137 (31.987)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Thuyết minh 31)	123.206.030 92.806.627

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Lê Thị Huyền
Kế toán



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Nhung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ; giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng (“triệu VND”). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu giao dịch của Ngân hàng là STB.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm hai mươi sáu (426) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2024: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2025	31/12/2024
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đối ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“Sacombank Campuchia”)	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”)	07/NHNN-Lao	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có 15.900 nhân viên (31/12/2024: 17.058 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

- (a) **Chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”)**

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản Lý Tài Sản của Các Tổ Chức Tín Dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới NHNNVN. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, các kiến nghị được đề cập trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị của Ngân hàng đã được NHNNVN phê duyệt như sau:

- **Lãi dự thu:** cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng;
- **Dự phòng rủi ro tín dụng:** cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản vay theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:** cho phép Ngân hàng gia hạn thời gian của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tối đa là 10 năm kể từ ngày phát hành và thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt VAMC;

- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng; cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Đối với các tài sản nhận cản trừ nợ được đề cập tại Kết luận thanh tra 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNNVN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng; và
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: NHNNVN chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng.

Tình hình thực hiện các kiến nghị đã được phê duyệt nói trên và tác động đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng như sau:

- Lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh toàn bộ số lãi dự thu của các khoản nợ xấu và thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 8);
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu này (Thuyết minh 10(b)(iii));
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ nợ: đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thu hồi một phần các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập thông qua việc chuyển nhượng quyền hoặc tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện quyền gắn liền với các tài sản này cho bên thứ ba. Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh 14(a)(ii), Thuyết minh 14(a)(iii), Thuyết minh 14(a)(iv) và Thuyết minh 14(d));
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần đảm bảo tỷ lệ sở hữu không vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”), Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

(e) Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm	Tình hình quá hạn
4 Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC TD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

(iv) **Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m - 1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ và các tài sản tồn đọng là hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(j) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động”.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	6 - 25 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 5 năm.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ và tài sản tồn đọng là các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Các khoản phải thu không thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iii) Các tài sản có khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(iv) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

(q) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(r) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNNVN và được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(s) **Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNNVN gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

(t) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) **Các quỹ và dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không xác định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

(ii) **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

(w) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(x) Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(y) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(z) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(aa) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(cc) Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(a), 3(c), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(j), 3(k), 3(o) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(ff) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động trước hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(gg) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	5.939.930	5.034.509
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.018.529	2.853.476
Vàng	13.692	60.151
	7.972.151	7.948.136

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	14.432.138	15.064.381
▪ Bằng ngoại tệ	520.554	708.720
	14.952.692	15.773.101

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2025	31/12/2024
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
<i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	13.434.557	13.476.548
▪ Bằng ngoại tệ	7.931.630	6.472.529
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	78.915.000	56.628.000
▪ Bằng ngoại tệ	-	3.983.504
	100.281.187	80.560.581
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	5.165.000	11.692.044
	105.446.187	92.252.625

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	84.080.000	72.303.548

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2025)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	26.647.619	-	2.558
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.552.504	-	25.800
	61.200.123	-	28.358

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.018.962	-	8.187
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.344.158	-	45.820
	49.363.120	-	54.007

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (*)	573.840.586	526.118.317
Cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	383.000	412.000
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	129.406	221.919
Cho vay khác	12.970	12.970
	574.365.962	526.765.206

(*) Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 30.000 triệu VND (31/12/2024: 30.000 triệu VND) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3(a). Việc trích lập dự phòng này đã được hoàn tất trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	556.870.074	511.009.727
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	4.114.320	3.672.447
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.669.296	1.368.081
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.095.724	2.486.262
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	9.616.548	8.228.689
	574.365.962	526.765.206

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bằng VND	563.540.104	517.782.025
Bằng ngoại tệ	10.825.858	8.983.181
	574.365.962	526.765.206

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	202.244.578	199.923.908
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	79.108.670	66.461.871
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	55.919.954	51.532.224
Xây dựng	52.702.579	48.513.038
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.454.054	36.051.968
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.895.603	22.279.329
Vận tải kho bãi	12.614.175	11.643.316
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.819.422	7.437.472
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.083.312	6.422.010
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.235.424	7.334.689
Giáo dục, đào tạo	5.125.841	6.350.677
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.119.799	2.789.727
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.392.196	1.298.710
Khai khoáng	1.199.091	986.068
Thông tin và truyền thông	1.174.288	408.468
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	712.259	659.552
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	439.939	414.218
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	300.451	201.344
Hoạt động dịch vụ khác	58.824.327	56.056.617
	574.365.962	526.765.206

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	376.230.764	341.225.270
Nợ trung hạn	56.375.123	52.543.127
Nợ dài hạn	141.760.075	132.996.809
	574.365.962	526.765.206

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	132.085.388	115.222.503
▪ Công ty cổ phần khác	121.078.801	110.747.689
▪ Doanh nghiệp tư nhân	3.309.224	3.832.554
▪ Công ty Nhà nước	3.143.103	3.193.840
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.967.757	2.450.133
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	343.878	342.766
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	212.316	267.766
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	179.057	173.238
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	132.169	115.818
▪ Công ty hợp danh	1.394	401
▪ Khác	1.819.381	2.633.184
	265.272.468	238.979.892
Cho vay cá nhân	309.093.494	287.785.314
	574.365.962	526.765.206

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	4.235.621	3.886.929
Dự phòng cụ thể (ii)	5.706.811	4.178.586
	9.942.432	8.065.515

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.886.929	3.504.705
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	348.692	222.756
Số dư cuối kỳ	4.235.621	3.727.461

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.178.586	3.099.308
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	2.111.429	1.052.021
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(583.204)	-
Điều chỉnh giảm dự phòng xử lý rủi ro	-	28
Số dư cuối kỳ	5.706.811	4.151.357

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	19.610.773	23.539.439
Trái phiếu Chính phủ (i)	7.410.773	11.639.439
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	12.200.000	11.900.000
Chứng khoán vốn	5.580	5.580
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
	19.616.353	23.545.019
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(12.129)	(12.129)
	19.604.224	23.532.890

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 7 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 2,20%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 1.766.224 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 1.350.481 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.
- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm, hưởng lãi suất từ 4,50%/năm đến 7,20%/năm, tiền gốc trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi được trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi được trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	19.610.773	23.539.439
Đã niêm yết	14.910.773	18.139.439
Chưa niêm yết	4.700.000	5.400.000
Chứng khoán vốn	5.580	5.580
Chưa niêm yết	5.580	5.580
	19.616.353	23.545.019

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	62.813.043	60.415.187
Trái phiếu Chính phủ (i)	58.013.043	57.915.187
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	4.800.000	2.500.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.320.933	14.948.010
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)	13.320.933	14.948.010
	76.133.976	75.363.197
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(11.702.732)	(13.257.859)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(11.702.732)	(13.257.859)
	64.431.244	62.105.338

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 0,8%/năm đến 8,9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 12.698.874 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 5.474.231 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.
- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 1 năm, hưởng lãi suất từ 5,10%/năm đến 5,80%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iii) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong mệnh giá trái phiếu đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là trái phiếu đặc biệt có giá trị 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập với tài sản đảm bảo là cổ phiếu STB do một cá nhân sở hữu. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNNVN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.948.010	16.432.897
Tất toán trong kỳ	(1.627.077)	(1.246.390)
Số dư cuối kỳ	13.320.933	15.186.507

Biến động dự phòng trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	13.257.859	14.602.882
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 30)	(1.510.000)	(21.550)
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(45.127)	(17.814)
Số dư cuối kỳ	11.702.732	14.563.518

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	30/6/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu
▪ Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	1.644.284	100%	1.644.284	100%
▪ Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	1.083.888	100%	1.083.888	100%
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	500.000	100%	500.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	600.000	100%	600.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	250.000	100%	250.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.000	100%	15.000	100%
	4.093.172		4.093.172	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	(521.817)		(560.497)	
	3.571.355		3.532.675	

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	96.642	96.642
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(14.501)	(14.438)
	82.141	82.204

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	574.935	613.807
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(38.617)	10.265
Số dư cuối kỳ	536.318	624.072



12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.467.407	3.709.773	823.053	374.563	8.374.796
Tăng trong kỳ	161	20.544	-	16.702	37.407
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	-	243.663	-	4.149	247.812
Thanh lý	(42.969)	(25.588)	(17.682)	(4.505)	(90.744)
Số dư cuối kỳ	3.424.599	3.948.392	805.371	390.909	8.569.271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.043.680	2.251.119	605.258	280.211	4.180.268
Khấu hao trong kỳ	57.468	221.416	35.414	18.057	332.355
Thanh lý	(13.069)	(25.214)	(16.722)	(3.838)	(58.843)
Số dư cuối kỳ	1.088.079	2.447.321	623.950	294.430	4.453.780
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.423.727	1.458.654	217.795	94.352	4.194.528
Số dư cuối kỳ	2.336.520	1.501.071	181.421	96.479	4.115.491

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.447.422	3.313.964	812.076	340.302	7.913.764
Tăng trong kỳ	860	40.893	7.888	5.098	54.739
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	18.498	279.543	-	22.154	320.195
Tăng do nâng cấp	-	69	-	-	69
Thanh lý	(575)	(39.513)	-	(1.163)	(41.251)
Số dư cuối kỳ	3.466.205	3.594.956	819.964	366.391	8.247.516
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	927.750	2.093.109	500.248	240.648	3.761.755
Khấu hao trong kỳ	58.270	209.621	55.616	22.556	346.063
Thanh lý	(248)	(39.490)	-	(1.089)	(40.827)
Số dư cuối kỳ	985.772	2.263.240	555.864	262.115	4.066.991
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.519.672	1.220.855	311.828	99.654	4.152.009
Số dư cuối kỳ	2.480.433	1.331.716	264.100	104.276	4.180.525

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	114.930	117.185
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.083.125	1.920.586

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.598.404	2.296.486	4.894.890
Tăng do mua mới và nâng cấp	-	5.399	5.399
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	-	52.551	52.551
Thanh lý	(6.362)	(93)	(6.455)
Số dư cuối kỳ	2.592.042	2.354.343	4.946.385
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	81.008	1.875.167	1.956.175
Khấu hao trong kỳ	4.230	94.021	98.251
Thanh lý	-	(92)	(92)
Số dư cuối kỳ	85.238	1.969.096	2.054.334
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.517.396	421.319	2.938.715
Số dư cuối kỳ	2.506.804	385.247	2.892.051

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.598.404	2.057.723	4.656.127
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	-	132.537	132.537
Thanh lý	-	(203)	(203)
Số dư cuối kỳ	2.598.404	2.190.057	4.788.461
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	72.411	1.644.167	1.716.578
Khấu hao trong kỳ	4.311	131.712	136.023
Thanh lý	-	(203)	(203)
Số dư cuối kỳ	76.722	1.775.676	1.852.398
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.525.993	413.556	2.939.549
Số dư cuối kỳ	2.521.682	414.381	2.936.063

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng	392.463	392.784
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.669.100	1.573.554

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	161.790	118.910
▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
▪ Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	60.072	40.409
▪ Dự án Basel II	40.974	40.974
▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
▪ Ví điện tử Sacombank Pay	23.632	21.573
▪ Dự án xây dựng hệ thống LOS	22.475	124.532
▪ Chi phí xây dựng trụ sở các chi nhánh	12.126	8.316
▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	285.610	280.181
	715.350	743.566
Phải thu nội bộ		
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	716.239	436.726
▪ Khác	616	956
	716.855	437.682
Phải thu bên ngoài		
▪ Tài sản nhận cầm trả nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng (ii)	1.559.306	1.559.306
▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	950.647	950.647
▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	920.061	787
▪ Phải thu nghiệp vụ ngân quỹ	783.450	-
▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	529.529	560.856
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	244.594	244.078
▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (v)	158.204	158.204
▪ Phải thu liên minh thẻ	88.582	115.144
▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	83.568	81.296
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.867
▪ Phải thu thư tín dụng trả chậm được phép thanh toán ngay	5.669	95.841
▪ Phải thu khác (vi)	913.777	863.098
	6.768.561	5.160.763
	8.200.766	6.342.011

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	743.566	946.458
Tăng trong kỳ	335.563	348.332
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(247.812)	(320.195)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(52.551)	(132.537)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(63.416)	(51.394)
Số dư cuối kỳ	715.350	790.664

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ nợ đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

- (ii) Các tài sản nhận cần trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.473.810 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31/12/2024: 1.473.810 triệu VND) là các tài sản cần trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các khoản đặt cọc từ bên thứ ba liên quan đến việc chuyển nhượng các tài sản cần trừ nợ thuộc đề án tái cơ cấu sau sáp nhập là 289.217 triệu đồng (Thuyết minh 20(b)(ii)). Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư của các tài sản nhận cần trừ nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 là 1.188.042 triệu VND sau khi trừ đi giá trị của các khoản đặt cọc có liên quan.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do cá nhân sở hữu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu Ngân hàng do cá nhân sở hữu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Các khoản phải thu bên ngoài khác

- (v) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại Số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

- (vi) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác có 505.292 triệu VND khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trả nợ với giá trị còn lại của khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trong năm 2023 với số tiền là 505.292 triệu VND.

(b) **Các khoản lãi, phí phải thu**

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi dự thu từ cho vay khách hàng	3.250.044	3.373.306
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư	1.170.819	1.777.156
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	166.693	20.274
Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	77.757	29.432
	4.665.313	5.200.168

(c) **Tài sản Có khác**

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài sản nhận cầm trả nợ (i)	41.034	41.034
Trong đó:		
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.878.390	1.214.738
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Tài sản Có khác	525.990	27.509
	2.496.914	1.334.781

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 37 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này từ trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(d) **Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2025		31/12/2024	
	Số dư tài sản có Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Số dư tài sản có Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Tài sản nhận cần trừ nợ	1.600.340	1.302.843	1.600.340	1.302.843
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	950.647	950.647	950.647	950.647
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Các khoản phải thu bên ngoài	702.344	702.344	701.021	700.247
Tài sản Có khác	51.500	51.500	51.500	51.500
	3.808.470	3.510.973	3.807.147	3.508.876
Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (*)	3.065.092	2.779.260	3.065.092	2.779.260
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	950.647	950.647	950.647	950.647
- Tài sản nhận cần trừ nợ (**)	1.559.306	1.273.474	1.559.306	1.273.474
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
- Tài sản Có khác (Thuyết minh 14(c)(iii))	51.500	51.500	51.500	51.500

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNNVN, đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho các tài sản cần trừ nợ này là 1.273.474 triệu VND (31/12/2024: 1.273.474 triệu VND).

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.508.876	2.878.289
Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có trong kỳ (Thuyết minh 29)	2.097	646.196
Số dư cuối kỳ	3.510.973	3.524.485

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	5.134.360	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	101.681	54.237
Khác	10.893	18
	5.246.934	54.255

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vay chiết khấu các giấy tờ có giá đang được đảm bảo bởi Trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 5.587.078 triệu VND (31/12/2024: Không)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	10.183.058	10.187.884
▪ Bằng ngoại tệ	1.325.975	738.506
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	42.070.000	47.186.000
▪ Bằng ngoại tệ	5.954.220	4.364.579
	59.533.253	62.476.969
Vay các TCTD khác		
Tiền vay TCTD trong nước và ngoài nước khác		
▪ Bằng VND	1.940.420	9.004.774
▪ Bằng ngoại tệ	531.082	98.870
	2.471.502	9.103.644
	62.004.755	71.580.613

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	102.098.958	96.235.306
▪ Bảng ngoại tệ	5.083.196	4.549.861
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	107.255.432	93.998.805
▪ Bảng ngoại tệ	857.412	573.468
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	29.718	29.638
▪ Bảng ngoại tệ	201.485	212.118
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	397.519.584	360.899.109
▪ Bảng ngoại tệ	2.813.538	2.856.827
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	329.263	626.744
▪ Bảng ngoại tệ	1.114.365	729.880
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	124.423	201.704
▪ Bảng ngoại tệ	52.614	39.579
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
▪ Bảng VND	748.031	788.361
▪ Bảng ngoại tệ	1	1
	618.228.020	561.741.401

17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
▪ Công ty cổ phần khác	36.498.967	37.916.078
▪ Công ty TNHH khác	32.930.131	25.767.996
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.803.118	22.428.724
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	8.764.613	7.402.246
▪ Công ty Nhà nước	3.757.184	3.726.952
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.540.469	2.563.009
▪ Doanh nghiệp tư nhân	788.765	789.187
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	637.395	620.677
▪ Hộ kinh doanh, cá nhân	154.516	185.724
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	55.038	56.562
▪ Công ty hợp danh	50.036	44.092
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	651	18.718
▪ Tổ chức kinh tế khác	8.309.925	5.891.511
Tiền gửi của cá nhân	492.937.212	454.329.925
	618.228.020	561.741.401

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	416.394	441.069
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	23.158.063	21.238.441
▪ Từ 5 năm trở lên	7.984.199	10.074.013
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.000.000	5.000.000
	36.558.656	36.753.523

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	6.569.831	5.724.821
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	1.858.743	1.567.263
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	753.339	1.030.687
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	30.823	32.496
Lãi phải trả tiền vay NHNNVN và các TCTD khác bằng VND	22.868	2.342
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.366	2.388
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	766	4.213
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	20	18
Lãi phải trả cho cấp tín dụng khác	284	-
	9.240.040	8.364.228

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	2.851.716	2.095.445
▪ Các khoản phải trả nhân viên	1.437.331	1.756.730
▪ Các khoản phải trả khác	22.260	16.526
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	1.409.206	805.589
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 20)	870.800	1.284.045
▪ Các khoản phải trả khách hàng	475.759	91.113
▪ Khoản đặt cọc bán tài sản nhận cản trừ nợ (ii)	306.713	306.713
▪ Lãi tiền gửi đến hạn thanh toán	297.681	318.911
▪ Doanh thu chờ phân bổ	140.580	132.236
▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	-	476.440
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	1.388.099	650.099
▪ Phải trả khác	512.232	470.717
	9.712.377	8.404.564

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 30/6/2024	
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.095.445	2.063.727
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 21(a))	1.102.531	882.551
Sử dụng quỹ trong kỳ	(346.260)	(442.784)
Số dư cuối kỳ	2.851.716	2.503.494

(ii) Bao gồm trong các khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ có 289.217 triệu VND là các khoản đặt cọc liên quan việc chuyển nhượng các tài sản nhận cần trừ nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 14(a)(ii)).

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cần trừ Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.172.886	1.511.383	(1.934.425)	749.844
Thuế giá trị gia tăng	53.434	535.587	(538.888)	50.133
Các loại thuế khác	57.725	502.389	(489.291)	70.823
	1.284.045	2.549.359	(2.962.604)	870.800

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cần trừ Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.006	1.005.935	(1.444.930)	489.011
Thuế giá trị gia tăng	60.313	332.212	(353.104)	39.421
Các loại thuế khác	56.703	511.788	(504.561)	63.930
	1.045.022	1.849.935	(2.302.595)	592.362

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	18.852.157	1.121	1.747.651	653	3.572.354	2.002.740	83.479	118.046	27.712.329	54.090.530
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.836.944	5.836.944
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	901.449	1.001.610	-	-	(1.903.059)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19(b)(i))	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.102.531)	(1.102.531)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	114.137	-	114.137
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	18.852.157	1.121	1.747.651	653	4.473.803	3.004.350	83.479	232.183	30.543.683	58.939.080
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	18.852.157	1.121	1.747.651	653	2.862.765	1.629.272	83.479	118.046	19.661.838	44.956.982
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.012.762	4.012.762
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	709.589	373.468	-	-	(1.083.057)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(882.551)	(882.551)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(31.988)	-	(31.988)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	18.852.157	1.121	1.747.651	653	3.572.354	2.002.740	83.479	86.058	21.708.992	48.055.205

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2025 và 31/12/2024	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.885.215.716	18.852.157
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.885.215.716	18.852.157

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Cổ tức

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức phải trả đầu kỳ	8.551	8.553
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	(2)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	8.551	8.551

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	24.550.931	22.385.679
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1.218.067	598.411
Từ chứng khoán đầu tư	1.158.166	1.041.477
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	99.059	127.778
Từ hoạt động tín dụng khác	17.834	291.132
	27.044.057	24.444.477

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 30/6/2024	
	Triệu VND	Triệu VND
Cho tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	12.789.323	11.237.576
Cho phát hành giấy tờ có giá	926.797	1.033.012
Cho vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	126.012	98.625
Cho hoạt động tín dụng khác	29.940	282.376
	13.872.072	12.651.589

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 30/6/2024	
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	715.057	744.424
▪ Dịch vụ thanh toán	553.132	505.196
▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	323.080	295.404
▪ Dịch vụ ngân quỹ	61.140	109.046
▪ Dịch vụ khác	1.334.142	1.033.855
	2.986.551	2.687.925
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(1.012.317)	(1.026.126)
▪ Dịch vụ cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(176.300)	(268.397)
▪ Dịch vụ tư vấn	(55.042)	(72.923)
▪ Dịch vụ hoa hồng môi giới	(52.264)	(66.361)
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	(12.076)	(9.245)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(11.146)	(19.929)
▪ Dịch vụ khác	(175.843)	(132.394)
	(1.494.988)	(1.595.375)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.491.563	1.092.550

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 30/6/2024	
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	695.048	564.530
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	55.030	481.177
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	20.733	23.903
	770.811	1.069.610
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(264.281)	(462.646)
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(21.057)	(17.703)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	-	(2.264)
	(285.338)	(482.613)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	485.473	586.997

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 30/6/2024	
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.707	41.060
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(601)	(1.881)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.106	39.179

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu phí hợp đồng tương lai	122.499	63.725
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	74.990	52.864
▪ Thu từ thanh lý tài sản cố định	43.043	124
▪ Thu phí ủy thác quản lý kho	1.376	1.158
▪ Thu nhập khác	13.873	19.318
	255.781	137.189
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(113.739)	(41.440)
▪ Chi công tác xã hội	(67.483)	(34.953)
▪ Chi phí khác	(153.275)	(5.997)
	(334.497)	(82.390)
Lãi thuần từ hoạt động khác	(78.716)	54.799

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn đầu tư dài hạn	9.415	-

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 30/6/2024	
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	356.440	197.326
Chi phí cho nhân viên:	3.913.918	3.750.618
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	3.459.844	3.428.638
▪ Chi đóng góp theo lương	190.994	192.767
▪ Chi trợ cấp	217.782	83.576
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	45.298	45.637
Chi về tài sản	1.279.960	1.282.195
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.606	482.086
▪ Chi phí thuê tài sản	479.935	430.103
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	332.907	325.450
▪ Mua sắm công cụ lao động	31.392	38.870
▪ Chi bảo hiểm tài sản	5.120	5.686
Chi phí hoạt động khác	919.265	918.546
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	404.249	398.646
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	93.778	100.601
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	85.810	85.360
▪ Công tác phí	85.347	68.060
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	70.802	105.386
▪ Chi bưu phí và điện thoại	11.215	10.757
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	7.408	8.384
▪ Chi phí khác	160.656	141.352
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	351.315	489.343
Chi phí dự phòng	(36.520)	656.461
Trong đó:		
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11)	(38.617)	10.265
▪ Dự phòng rủi ro tài sản khác (Thuyết minh 14)	2.097	646.196
	6.784.378	7.294.489

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	348.692	222.756
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	2.111.429	1.052.021
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(b))	(1.510.000)	(21.550)
	950.121	1.253.227

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.972.151	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	14.952.692	15.773.101
Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	21.366.187	19.949.077
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	78.915.000	60.611.504
	123.206.030	104.281.818

32. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	873.952.974	819.858.609
Chứng từ có giá	36.464.010	27.416.357
Phương tiện vận chuyển	16.277.331	16.129.442
Máy móc, thiết bị	5.952.999	5.113.921
Hàng hóa lưu kho	3.848.480	4.959.010
Tài sản khác	76.652.148	58.811.168
	1.013.147.942	932.288.507

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	14.465.098	6.824.712

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

	30/6/2025		31/12/2024		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	137.993	-	137.993	136.601	-
Cam kết giao dịch hối đoái	81.624.450	-	81.624.450	96.982.516	-
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.244.401	-	1.244.401	2.872.223	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	933.065	-	933.065	1.060.117	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	79.446.984	-	79.446.984	93.050.176	-
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	8.101.496	107.424	7.994.072	7.931.696	150.625
Bảo lãnh khác	13.205.454	69.613	13.135.841	12.095.272	90.658
Các cam kết khác	202.162	-	202.162	-	-

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.363.479	20.093.797
Nợ cần chú ý	14.354	12.615
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.166	30.336
Nợ nghi ngờ	12.924	2.000
Nợ có khả năng mất vốn	52.020	24.821
	21.444.943	20.163.569

34. Lãi cho vay và phí chưa thu được

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	31.762.053	31.635.777
Phí phải thu chưa thu được	7.911	13.060
	31.769.964	31.648.837

35. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
▪ Nợ gốc	7.941.458	7.368.172
▪ Nợ lãi	1.826.143	1.483.296
	9.767.601	8.851.468

36. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	34.715.846	37.718.990
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên đảm bảo chờ xử lý	452.640	486.457
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	191.253	99.293
Tài sản thuê ngoài	28.006	27.976
Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản	45.124.152	40.126.736
	80.511.897	78.459.452

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.476.501	1.003.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	34.882	2.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.511.383	1.005.935

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.348.327	5.018.697
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ (thuế suất 20%)	1.469.665	1.003.739
Thu nhập không bị tính thuế	(1.883)	-
Điều chỉnh khác	8.719	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	34.882	2.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.511.383	1.005.935

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 30/6/2024	
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ	16.305	17.291
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	2.061.344	2.159.638
2. Tiền thưởng	2.100.319	1.817.020
3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)	4.161.663	3.976.658
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	21,07	20,82
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	42,54	38,33

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Các công ty con		
Vốn góp	4.093.172	4.093.172
Tiền gửi	262.213	249.150
Cho vay	5.165.000	4.500.000
Nhận tiền gửi	(3.373.516)	(3.070.508)
Phải thu khác	125.908	92.719
Phải trả khác	(20.735)	(33.078)
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng		
Cho vay	2.160	2.169
Nhận tiền gửi	(183.396)	(277.253)
Chứng chỉ tiền gửi	(300)	(1.310)
Phải trả khác	(1.759)	(2.393)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo		
Ngân hàng		
Cho vay	3.889.727	4.031.507
Nhận tiền gửi	(327.772)	(262.764)
Chứng chỉ tiền gửi	(21.780)	(21.882)
Phải thu khác	23.891	24.720
Phải trả khác	(5.356)	(5.377)

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2025 30/6/2024
Triệu VND Triệu VND
Thu nhập/(chi phí)

Các công ty con

Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	119.970	89.800
Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi	(21.044)	(20.157)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.441	9.125
Chi phí hoạt động dịch vụ	(22.870)	(17.628)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.529)	(4.419)
Thu nhập từ hoạt động khác	3.386	3.337

Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng

Chi phí lãi cho vay/tiền gửi	(6.547)	(5.515)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18	17
Thu nhập từ hoạt động khác	909	-
Chi phí từ hoạt động khác	(7.604)	-
Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	(20.942)	(19.530)
Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Ban Kiểm soát	(9.350)	(8.925)
Thu nhập sau thuế trả cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(35.217)	(35.444)

Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo

Ngân hàng

Cho vay đã nhận về	2.801.150	4.033.654
Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	137.875	157.683
Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(6.617)	(6.769)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.593	3.511
Chi phí khác	(16)	(1.242)

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	98.024.728	95.750.329	58.150.005	574.365.962	1.461.642	5.246.934	60.636.421	615.908.478	36.558.656	98.684.040
Nước ngoài	7.421.459	-	3.050.118	-	2.728.172	-	1.368.334	2.319.542	-	4.587.515
	105.446.187	95.750.329	61.200.123	574.365.962	4.189.814	5.246.934	62.004.755	618.228.020	36.558.656	103.271.555

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	86.080.735	98.908.216	49.354.239	526.765.206	1.461.642	54.255	70.755.166	559.468.909	36.753.523	115.518.733
Nước ngoài	6.171.890	-	8.881	-	2.728.172	-	825.447	2.272.492	-	1.627.352
	92.252.625	98.908.216	49.363.120	526.765.206	4.189.814	54.255	71.580.613	561.741.401	36.753.523	117.146.085

41. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.952.692	15.773.101
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	105.446.187	92.252.625
Cho vay khách hàng – gộp	574.365.962	526.765.206
Chứng khoán nợ đầu tư – gộp	95.744.749	98.902.636
Tài sản tài chính khác – gộp	10.403.576	8.825.271
	800.913.166	742.518.839
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng – gộp		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	13.343.447	12.231.873
Các cam kết trong thư tín dụng	8.101.496	7.931.696
	21.444.943	20.163.569
	822.358.109	762.682.408

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 không bao gồm các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày dưới đây:

	Dưới 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	521.861	194.307	255.579	740.863	1.712.610

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Thuyết minh 32(a) trình bày về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.972.151	-	-	-	-	-	-	7.972.151
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	14.952.692	-	-	-	-	-	14.952.692
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	100.921.187	4.525.000	-	-	-	-	105.446.187
Cho vay khách hàng – gộp	17.495.888	-	188.591.461	360.858.582	233.248	440.004	2.362.376	4.384.403	574.365.962
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	13.326.513	-	-	4.250.016	10.410.256	29.512.806	38.250.738	95.750.329
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.189.814	-	-	-	-	-	-	4.189.814
Tài sản cố định	-	7.007.542	-	-	-	-	-	-	7.007.542
Tài sản Có khác – gộp	2.208.130	13.769.997	-	-	-	-	-	-	15.978.127
Tổng tài sản (1)	19.704.018	46.266.017	304.465.340	365.383.582	4.483.264	10.850.260	31.875.182	42.635.141	825.662.804
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	12.559	5.136.292	4.993	11.506	69.426	12.158	5.246.934
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	58.780.562	2.701.893	522.300	-	-	-	62.004.755
Tiền gửi của khách hàng	-	-	209.288.861	116.495.867	139.221.354	142.605.982	10.608.285	7.671	618.228.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	28.358	-	-	-	-	-	-	28.358
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	290.542	1.623.014	5.588.059	23.426.824	5.630.217	-	36.558.656
Các khoản nợ khác	-	18.952.417	-	-	-	-	-	-	18.952.417
Tổng nợ phải trả (2)	-	18.980.775	268.372.524	125.957.066	145.336.706	166.044.312	16.307.928	19.829	741.019.140
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	19.704.018	27.285.242	36.092.816	239.426.516	(140.853.442)	(155.194.052)	15.567.254	42.615.312	84.643.664



Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.948.136	-	-	-	-	-	-	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.773.101	-	-	-	-	-	15.773.101
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	87.752.625	1.180.000	2.380.000	940.000	-	-	92.252.625
Cho vay khách hàng – gộp	15.755.479	-	176.969.166	325.880.434	257.241	484.340	2.605.292	4.813.254	526.765.206
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	14.953.590	1.675.823	1.125.700	5.034.957	4.250.040	31.201.582	40.666.524	98.908.216
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.189.814	-	-	-	-	-	-	4.189.814
Tài sản cố định	-	7.133.243	-	-	-	-	-	-	7.133.243
Tài sản Có khác – gộp	2.206.033	11.286.061	-	-	-	-	-	-	13.492.094
Tổng tài sản (1)	17.961.512	45.510.844	282.170.715	328.186.134	7.672.198	5.674.380	33.806.874	45.479.778	766.462.435
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.684	2.249	3.474	6.947	39.901	-	54.255
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	70.938.233	626.810	7.027	8.543	-	-	71.580.613
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.213.163	120.667.291	126.589.962	108.362.950	6.899.194	8.841	561.741.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	54.007	-	-	-	-	-	-	54.007
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.651.842	1.170.918	17.033.831	7.878.985	5.017.947	-	36.753.523
Các khoản nợ khác	-	16.768.792	-	-	-	-	-	-	16.768.792
Tổng nợ phải trả (2)	-	16.822.799	275.804.922	122.467.268	143.634.294	116.257.425	11.957.042	8.841	686.952.591
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	17.961.512	28.688.045	6.365.793	205.718.866	(135.962.096)	(110.583.045)	21.849.832	45.470.937	79.509.844

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
- VND	N/A	N/A	0,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp								
- VND	N/A	N/A	0%-8,5%	4,2%-5,36%	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng – gộp								
- VND	1%-33,2%	N/A	2,5%-33,2%	1%-26,6%	1,97%-24%	1,27%-24%	1,2%-24%	1,16%-14%
- Ngoại tệ	5,6%-12,75%	N/A	2,9%-6,5%	3,3%-6,7%	N/A	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư – gộp								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	1,6%-7,2%	1%-6,9%	0,8%-6,2%	1,1%-8,9%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN								
- VND	N/A	N/A	2%-3,73%	2,2%-4%	2%-2,2%	2%-2,2%	2%-2,2%	2%-2,2%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
- VND	N/A	N/A	0%-7,5%	0,75%-4,25%	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-5,77%	5,3%	4,68%	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng								
- VND	N/A	N/A	0%-8,75%	2,8%-8,4%	3,19%-12,5%	4%-11,6%	3,5%-10%	4,2%-7,95%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-0,12%	0%-0,12%	0%-0,12%	0%-0,12%	0%	0%
Phát hành giấy tờ có giá								
- VND	N/A	N/A	2,8%-6,43%	2,9%-7,1%	3,2%-7,1%	4,3%-8,6%	4,77%-7,1%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
- VND	N/A	N/A	0,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp								
- VND	N/A	N/A	0%-5,6%	5,34%-5,36%	5,28%-5,5%	5,27%-5,36%	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-4,8%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng – gộp								
- VND	3,5%-33%	N/A	1,16%-33%	4%-15%	3,7%-20,6%	2,4%-29,76%	1,27%-26%	1,16%-20,4%
- Ngoại tệ	5,6%-15,75%	N/A	6%	3%-6%	3%-7%	4%-8%	N/A	9%
Chứng khoán đầu tư – gộp								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	4,3%-7,2%	0,8%-5,2%	1,1%-8,9%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	2,2%-3,48%	2,2%-3,48%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
- VND	N/A	N/A	3,8%-5,25%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	4,3%-4,83%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng								
- VND	N/A	N/A	0%-0,5%	0,1%-4,75%	2,2%-6,2%	0,1%-7%	2,5%-12,5%	0,1%-9%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-0,02%	0%-0,05%	0%-0,1%	0%-0,1%	0%-0,12%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá								
- VND	N/A	N/A	N/A	2,8%-4,75%	3,6%-5,6%	3,9%-6,4%	4,6%-9,85%	5,88%-8,97%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	EUR Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	Các ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	323.728	1.047.856	13.692	646.945	2.032.221
Tiền gửi tại NHNNVN	1.172	519.382	-	-	520.554
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	74.803	6.926.944	-	929.883	7.931.630
Cho vay khách hàng – gộp	-	10.824.275	1.583	-	10.825.858
Tài sản Có khác – gộp	-	1.486.332	-	284	1.486.616
Tổng tài sản (1)	399.703	20.804.789	15.275	1.577.112	22.796.879
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.501	7.639.737	-	168.039	7.811.277
Tiền gửi của khách hàng	197.771	9.472.429	-	452.411	10.122.611
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	237.634	3.515.805	-	621.898	4.375.337
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	8.727	336.874	-	13.867	359.468
Tổng nợ phải trả (2)	447.633	20.964.850	-	1.256.215	22.668.698
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	(47.930)	(160.061)	15.275	320.897	128.181
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	49.757	533.926	-	(272.346)	311.337
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.827	373.865	15.275	48.551	439.518

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	Các ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	223.265	2.270.570	60.151	359.641	2.913.627
Tiền gửi tại NHNNVN	797	707.923	-	-	708.720
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	82.608	6.806.720	-	3.566.705	10.456.033
Cho vay khách hàng – gộp	-	8.982.051	1.130	-	8.983.181
Tài sản Có khác – gộp	-	818.623	-	80	818.703
Tổng tài sản (1)	306.670	19.585.887	61.281	3.926.426	23.880.264
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.082	5.062.810	-	136.063	5.201.955
Tiền gửi của khách hàng	195.048	8.051.950	-	714.736	8.961.734
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.595	8.404.220	-	2.682.673	11.096.488
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	3.115	159.160	-	12.234	174.509
Tổng nợ phải trả (2)	210.840	21.678.145	-	3.545.706	25.434.691
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	95.830	(2.092.258)	61.281	380.720	(1.554.427)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(94.926)	2.201.850	-	(294.817)	1.812.107
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	904	109.592	61.281	85.903	257.680

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau thuế
Tăng/(giảm)
Triệu VND**

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

USD (mạnh lên 3%)	8.973
EUR (mạnh lên 16%)	234
SJC (mạnh lên 40%)	4.888

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

USD (mạnh lên 5%)	4.384
EUR (yếu đi 1%)	(7)
SJC (mạnh lên 14%)	6.863

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dữ trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quá hạn			Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	7.972.151	-	-	-	-	7.972.151
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	14.952.692	-	-	-	-	14.952.692
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	100.921.187	4.525.000	-	-	-	105.446.187
Cho vay khách hàng – gộp	13.381.568	4.114.320	40.830.023	105.031.809	211.198.018	83.428.482	116.381.742	574.365.962
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	7.860.773	41.814	17.226.567	32.961.161	37.660.014	95.750.329
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.189.814	4.189.814
Tài sản cố định	-	-	6.103	4.663	51.500	1.541.421	5.403.855	7.007.542
Tài sản Có khác – gộp	2.208.130	-	7.185.252	526.358	2.836.964	3.216.750	4.673	15.978.127
Tổng tài sản (1)	15.589.698	4.114.320	179.728.181	110.129.644	231.313.049	121.147.814	163.640.098	825.662.804
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	12.559	5.136.230	16.523	69.465	12.157	5.246.934
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	57.581.198	2.148.513	894.649	1.213.419	166.976	62.004.755
Tiền gửi của khách hàng	-	-	209.288.861	116.495.867	281.827.336	10.608.285	7.671	618.228.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	28.358	-	-	-	-	28.358
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	114.235	199.681	24.588.282	9.482.013	2.174.445	36.558.656
Các khoản nợ khác	-	-	4.287.744	3.618.287	10.784.239	254.755	7.392	18.952.417
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	271.312.955	127.598.578	318.111.029	21.627.937	2.368.641	741.019.140
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	15.589.698	4.114.320	(91.584.774)	(17.468.934)	(86.797.980)	99.519.877	161.271.457	84.643.664

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quá hạn			Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	7.948.136	-	-	-	-	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.773.101	-	-	-	-	15.773.101
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	87.752.625	1.180.000	3.320.000	-	-	92.252.625
Cho vay khách hàng – gộp	12.083.032	3.672.447	33.265.751	98.805.778	189.563.182	76.424.992	112.950.024	526.765.206
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	12.189.518	106.354	12.044.698	35.917.444	38.650.202	98.908.216
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.189.814	4.189.814
Tài sản cố định	-	-	6.302	3.604	73.971	1.335.444	5.713.922	7.133.243
Tài sản Có khác – gộp	2.206.033	-	5.296.447	736.039	2.413.141	2.753.121	87.313	13.492.094
Tổng tài sản (1)	14.289.065	3.672.447	162.231.880	100.831.775	207.414.992	116.431.001	161.591.275	766.462.435
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.684	2.249	10.421	39.901	-	54.255
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	69.869.519	132.422	403.156	888.592	286.924	71.580.613
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.213.163	120.667.291	234.952.912	6.899.194	8.841	561.741.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	54.007	-	-	-	-	54.007
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.094.501	203.147	18.818.691	10.827.559	1.809.625	36.753.523
Các khoản nợ khác	-	-	5.569.840	3.738.361	7.193.506	263.294	3.791	16.768.792
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	279.802.714	124.743.470	261.378.686	18.918.540	2.109.181	686.952.591
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	14.289.065	3.672.447	(117.570.834)	(23.911.695)	(53.963.694)	97.512.461	159.482.094	79.509.844

42. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	30/6/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và vàng	7.972.151	7.972.151	7.948.136	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	14.952.692	14.952.692	15.773.101	15.773.101
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	105.446.187	(*)	92.252.625	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	564.423.530	(*)	518.699.691	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – thuần	19.604.224	(*)	23.532.890	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – thuần	64.431.244	(*)	62.105.338	(*)
Đầu tư dài hạn khác – thuần	82.141	(*)	82.204	(*)
Tài sản tài chính khác – thuần	10.403.576	(*)	8.825.271	(*)
	<u>787.315.745</u>		<u>729.219.256</u>	
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	5.246.934	(*)	54.255	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	62.004.755	(*)	71.580.613	(*)
Tiền gửi của khách hàng	618.228.020	(*)	561.741.401	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	28.358	(*)	54.007	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	36.558.656	(*)	36.753.523	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	13.618.990	(*)	11.475.120	(*)
	<u>735.685.713</u>		<u>681.658.919</u>	

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính này.

43. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng cục Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.414.117	4.179.744	26.301.910	34.895.771	(7.851.714)	27.044.057
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.010.977)	(2.473.169)	(16.239.640)	(21.723.786)	7.851.714	(13.872.072)
Thu nhập lãi thuần	1.403.140	1.706.575	10.062.270	13.171.985	-	13.171.985
Các khoản thu nhập ngoài lãi	190.720	155.075	1.565.046	1.910.841	-	1.910.841
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.593.860	1.861.650	11.627.316	15.082.826	-	15.082.826
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(569.581)	(477.178)	(5.737.619)	(6.784.378)	-	(6.784.378)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.024.279	1.384.472	5.889.697	8.298.448	-	8.298.448
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(950.121)	(950.121)	-	(950.121)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.024.279	1.384.472	4.939.576	7.348.327	-	7.348.327

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.435.050	1.259.137	5.277.964	7.972.151	-	7.972.151
Tiền gửi tại NHNNVN	275.157	325.738	14.351.797	14.952.692	-	14.952.692
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	42.057	1.140	105.402.990	105.446.187	-	105.446.187
Cho vay khách hàng – thuần	95.744.074	98.325.073	370.354.383	564.423.530	-	564.423.530
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	87.688.964	87.688.964	-	87.688.964
Tài sản Có khác – thuần	885.595	978.414	18.174.821	20.038.830	(564.134)	19.474.696
TỔNG TÀI SẢN	98.381.933	100.889.502	601.250.919	800.522.354	(564.134)	799.958.220

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	5.246.934	5.246.934	-	5.246.934
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.163.031	55.236	60.786.488	62.004.755	-	62.004.755
Tiền gửi của khách hàng	117.484.730	83.517.929	417.225.361	618.228.020	-	618.228.020
Phát hành giấy tờ có giá	3.730.261	1.545.547	31.282.848	36.558.656	-	36.558.656
Nợ phải trả khác	2.117.271	1.362.790	16.064.848	19.544.909	(564.134)	18.980.775
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	124.495.293	86.481.502	530.606.479	741.583.274	(564.134)	741.019.140

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng cục Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.255.603	4.311.335	23.754.350	32.321.288	(7.876.811)	24.444.477
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.804.953)	(2.383.013)	(15.340.434)	(20.528.400)	7.876.811	(12.651.589)
Thu nhập lãi thuần	1.450.650	1.928.322	8.413.916	11.792.888	-	11.792.888
Các khoản thu nhập ngoài lãi	138.857	86.438	1.548.230	1.773.525	-	1.773.525
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.589.507	2.014.760	9.962.146	13.566.413	-	13.566.413
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(578.156)	(506.162)	(6.210.171)	(7.294.489)	-	(7.294.489)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.011.351	1.508.598	3.751.975	6.271.924	-	6.271.924
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(1.253.227)	(1.253.227)	-	(1.253.227)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.011.351	1.508.598	2.498.748	5.018.697	-	5.018.697

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.125.721	1.013.119	5.809.296	7.948.136	-	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	320.968	656.625	14.795.508	15.773.101	-	15.773.101
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	47.305	1.814	92.203.506	92.252.625	-	92.252.625
Cho vay khách hàng – thuần	82.745.680	89.817.886	346.136.125	518.699.691	-	518.699.691
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	89.253.107	89.253.107	-	89.253.107
Tài sản Có khác – thuần	972.318	1.047.285	15.660.659	17.680.262	(563.801)	17.116.461
TỔNG TÀI SẢN	85.211.992	92.536.729	563.858.201	741.606.922	(563.801)	741.043.121

Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	54.255	54.255	-	54.255
Tiền gửi và vay các TCTD khác	738.829	4.961	70.836.823	71.580.613	-	71.580.613
Tiền gửi của khách hàng	105.690.983	72.581.616	383.468.802	561.741.401	-	561.741.401
Phát hành giấy tờ có giá	3.472.192	1.860.784	31.420.547	36.753.523	-	36.753.523
Nợ phải trả khác	1.914.685	1.192.676	14.279.239	17.386.600	(563.801)	16.822.799
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	111.816.689	75.640.037	500.059.666	687.516.392	(563.801)	686.952.591

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: ▪ tiền gửi khách hàng; ▪ tín dụng; và ▪ dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Hoạt động đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Hoạt động đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.972.151	7.972.151
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	14.952.692	-	14.952.692
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	105.446.187	-	105.446.187
Cho vay khách hàng – thuần	564.423.530	-	-	-	564.423.530
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	84.035.468	-	-	84.035.468
Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần	-	3.653.496	-	-	3.653.496
Tài sản cố định	-	-	-	7.007.542	7.007.542
Tài sản Có khác – thuần	8.548.017	1.170.819	683.364	2.064.954	12.467.154
TỔNG TÀI SẢN	572.971.547	88.859.783	121.082.243	17.044.647	799.958.220
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	5.246.934	-	5.246.934
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.004.755	-	62.004.755
Tiền gửi của khách hàng	618.228.020	-	-	-	618.228.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	28.358	-	28.358
Phát hành giấy tờ có giá	9.058.656	-	27.500.000	-	36.558.656
Các khoản nợ khác	13.561.934	-	57.057	5.333.426	18.952.417
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	640.848.610	-	94.837.104	5.333.426	741.019.140

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Hoạt động đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.948.136	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.773.101	-	15.773.101
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	92.252.625	-	92.252.625
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng – thuần	518.699.691	-	-	-	518.699.691
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	85.638.228	-	-	85.638.228
Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần	-	3.614.879	-	-	3.614.879
Tài sản cố định	-	-	-	7.133.243	7.133.243
Tài sản Có khác – thuần	6.998.397	1.777.156	49.717	1.157.948	9.983.218
TỔNG TÀI SẢN	525.698.088	91.030.263	108.075.443	16.239.327	741.043.121
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	54.255	-	54.255
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	71.580.613	-	71.580.613
Tiền gửi của khách hàng	561.741.401	-	-	-	561.741.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	54.007	-	54.007
Phát hành giấy tờ có giá	11.453.523	-	25.300.000	-	36.753.523
Các khoản nợ khác	10.964.510	-	510.610	5.293.672	16.768.792
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	584.159.434	-	97.499.485	5.293.672	686.952.591

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

44. Cam kết vốn, thuê hoạt động

(a) Cam kết vốn

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	443.478	372.532

(b) Cam kết thuê hoạt động

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đến 1 năm	414.230	438.120
Trên 1 đến 5 năm	1.366.066	1.463.698
Trên 5 năm	381.596	455.693
	2.161.892	2.357.511

45. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(d) và Thuyết minh 3(cc), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

46. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập

Lê Thị Huyền
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thanh Nhung
Quyền Tổng Giám đốc



C.P.